



*Báo cáo tài chính hợp nhất*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
**NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
*cho Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011*  
*đã được soát xét*

**ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
**KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**



## NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2011	08 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011	11 - 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011	12 - 30

CÔNG  
HÀNH  
H VỤ  
HÍNH  
KIỂM  
PHÍA  
TP.

Đ: 945  
CÔNG  
CỔ PH  
HỮNG KHOÁN N  
SÀI GÒ  
THƯƠNG  
TÍN - TP HCM

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### **CÔNG TY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK – GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

### **CÔNG TY CON**

Số Công ty Con của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín tại ngày 30/6/2011: 02 công ty

- Tổng số công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Tổng số công ty con không được hợp nhất: - công ty



Danh sách các Công ty Con được hợp nhất trong Báo cáo này

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích công ty đến ngày 30/6/2011	Tỷ lệ biểu quyết đến ngày 30/6/2011
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	99,98%	99,98%
Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang	50,50%	50,50%

### **CÔNG TY LIÊN KẾT**

Số Công ty Liên Kết của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín  
tại ngày 30/6/2011:

- |  |            |
|--|------------|
| - Tổng số công ty liên kết được hợp nhất       | 01 công ty |
| - Tổng số công ty liên kết không được hợp nhất | 01 công ty |
|  | - công ty  |

Danh sách Công ty Liên Kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo này

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích công ty đến ngày 30/6/2011	Tỷ lệ biểu quyết đến ngày 30/6/2011
Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn Cầu SBS (Singapore)	40,00%	40,00%

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON** được Chủ tịch Hội đồng Quản trị lập và trình bày từ trang 08 đến trang 30 kèm theo.

### **SỰ KIẾN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Bình là thành viên thường trực Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc phụ trách điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín kể từ ngày 26/7/2011 theo QĐ 50/2011/QĐ-HĐQT.

Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Thiều Minh Anh Thư nguyên là Phó Tổng Giám đốc điều hành giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín kể từ ngày 26/7/2011 theo QĐ 49/2011/QĐ-HĐQT.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông NGUYỄN HỒ NAM	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Ông MẠC HỮU DANH	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Ông ĐINH HOÀI CHÂU	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Bà NGUYỄN THỊ BÌNH	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông NGUYỄN THANH HÙNG	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2010)
Ông NGÔ QUẢNG PHÚ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2010)
Ông NGUYỄN HUY CƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2010)
Bà PHẠM TRẦN THU HÀ	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi nhiệm ngày 01/03/2011)
Bà THIỀU MINH ANH THƯ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2011)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Bà NGUYỄN BÍCH THỦY	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 26/02/2010)
---------------------	----------------	----------------------------

**BAN KIỂM SOÁT**

Ông HOÀNG KHÁNH SINH	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Bà ĐẶNG HUỖNH ÚC MY	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)
Bà TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2010)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - người đại diện pháp luật của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** - chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, lập ngày 12 tháng 08 năm 2011

Đại diện pháp luật của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**NGUYỄN HỒ NAM**



Số 587/BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** được lập ngày 12 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày từ trang 08 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của **Đại diện pháp luật của Công ty - Chủ tịch Hội đồng Quản trị**. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu năm tài chính 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**LÊ VĂN TUẤN**  
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm Toán Viên

**NGUYỄN VŨ**  
Chứng chỉ KTV số 0699/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/11
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.008.290.635.782</b>	<b>8.512.148.875.309</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>873.330.639.219</b>	<b>701.580.721.848</b>
1. Tiền	111		613.191.466.234	471.768.221.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.139.172.985	229.812.500.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.06	<b>5.576.495.877.812</b>	<b>7.139.183.624.561</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.775.315.026.676	7.338.632.033.786
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(198.819.148.864)	(199.448.409.225)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.11	<b>528.580.610.325</b>	<b>651.668.669.304</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.889.881.112	5.494.297.143
2. Trả trước cho người bán	132		15.082.476.051	10.778.199.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		39.594.271.797	44.460.912.543
5. Các khoản phải thu khác	138		472.013.981.365	590.935.260.219
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.883.508.426</b>	<b>19.715.859.596</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.678.242.687	6.179.730.036
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		7.675.638.917	7.151.813.993
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.529.626.822	6.384.315.567
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>562.333.339.159</b>	<b>679.424.146.198</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>246.377.326.847</b>	<b>227.766.587.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02	153.033.849.067	136.928.786.228
- Nguyên giá	222		198.091.866.227	174.058.935.588
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.058.017.160)	(37.130.149.360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.03	7.456.914.436	8.125.703.363
- Nguyên giá	225		10.902.455.186	11.404.291.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.445.540.750)	(3.278.587.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	79.221.745.377	72.168.512.140
- Nguyên giá	228		92.596.888.348	83.402.957.345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.375.142.971)	(11.234.445.201)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		6.664.817.967	10.543.585.553
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.06	<b>277.326.359.551</b>	<b>409.289.071.378</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		303.162.663.148	412.352.026.860
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		303.162.663.148	412.352.026.860
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1.331.600.000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(27.167.903.597)	(3.062.955.482)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.629.652.761</b>	<b>42.368.487.536</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.762.806.067	6.516.784.490
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	9.375.980.415	9.375.980.415
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	9.008.804.710	6.628.424.169
4. Tài sản dài hạn khác	268		15.482.061.569	19.847.298.462
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.570.623.974.941</b>	<b>9.191.573.021.507</b>



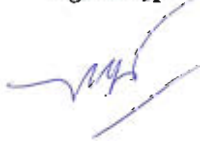
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/11
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.053.288.285.772</b>	<b>7.566.360.537.923</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.635.111.048.669</b>	<b>7.426.613.064.100</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	1.562.762.542.000	3.516.995.000.000
2. Phải trả người bán	312		59.933.719.174	62.066.762.207
3. Người mua trả tiền trước	313		2.070.000.000	2.183.317.334
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	4.170.665.602	719.857.793
5. Phải trả người lao động	315		541.700	6.223.656.227
6. Chi phí phải trả	316	V.12	30.848.530.123	114.278.378.589
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3.546.785.401.439	2.965.522.471.186
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	395.859.567.096	731.248.280.226
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		8.799.866.521	2.487.479.301
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23.544.331.251	24.579.720.091
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		27.742.617	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	V.12	308.141.146	308.141.146
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>418.177.237.103</b>	<b>139.747.473.823</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		837.743.225	837.743.225
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	415.285.881.046	136.636.609.763
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.053.612.832	2.273.120.835
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.384.898.868.934</b>	<b>1.625.439.116.658</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VIII	<b>1.384.898.868.934</b>	<b>1.625.439.116.658</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.300.000.000	140.300.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.300.689.645	(110.832.117)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.366.041.610	5.446.041.610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55.523.179.467	55.523.179.467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		50.322.308.243	48.447.973.843
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(133.513.350.031)	109.232.753.855
<b>C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>132.436.820.235</b>	<b>(226.633.074)</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.570.623.974.941</b>	<b>9.191.573.021.507</b>

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Người lập



NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THỦY

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH THỦY

Ngày 12 tháng 08 năm 2011  
 Chủ tịch HĐQT




NGUYỄN HỒ NAM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>643.152.016.935</b>	<b>607.261.268.153</b>
Trong đó :- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		21.823.871.136	66.148.630.727
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		550.238.821.207	448.304.572.042
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	16.690.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		5.459.859.610	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		35.503.816.675	56.212.946.518
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.210.318.194	-
- Doanh thu khác	01.9		28.915.330.113	19.905.118.866
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>643.152.016.935</b>	<b>607.261.268.153</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		<b>740.513.117.674</b>	<b>441.369.864.207</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(97.361.100.739)</b>	<b>165.891.403.946</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>62.967.227.757</b>	<b>39.814.602.812</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(160.328.328.496)</b>	<b>126.076.801.134</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>6.634.168.837</b>	<b>6.208.609.163</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>4.266.649.481</b>	<b>2.155.097.117</b>
<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.367.519.356</b>	<b>4.053.512.046</b>
<b>11. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>45</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(157.960.809.140)</b>	<b>130.130.313.180</b>
<b>13. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.17	<b>-</b>	<b>13.827.665.613</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(157.960.809.140)</b>	<b>116.302.647.567</b>
15.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(323.109.039)	(1.411.034.100)
15.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(157.637.700.101)	117.713.681.667
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.18	<b>(1.245)</b>	<b>1.070</b>

Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Người lập



NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THỦY

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH THỦY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(157.960.809.140)	130.130.313.180
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.292.666.967	10.509.108.662
- Các khoản dự phòng	03		26.126.003.129	33.441.203.050
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(329.151.959.374)	(16.847.378.300)
- Chi phí lãi vay	06		523.458.738.061	346.498.563.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.764.639.643	503.731.810.229
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		114.403.779.152	(84.966.275.704)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		254.206.989.468	4.473.369.430.577
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.255.465.772	13.512.460.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(555.363.835.188)	(355.259.537.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(523.824.923)	(13.386.787.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.346.320.000)	(27.677.551.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.603.106.076)	4.509.323.548.306
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.730.202.975)	(22.631.163.424)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.519.517.917.774)	(3.843.208.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		19.190.693.118.940	314.200.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		263.488.161.839	35.432.795.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.918.933.160.030	(3.516.206.367.427)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		131.839.095.360	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.351.046.677.304	2.908.550.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.039.392.406.021)	(4.641.185.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.997.778.100)	(1.344.198.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.075.725.126)	(16.496.860.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.633.580.136.583)	(1.750.476.058.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		171.749.917.371	(757.358.877.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		701.580.721.848	1.421.585.418.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.19	873.330.639.219	664.226.540.831

Người lập biểu

NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THỦY

Kế toán trưởng

NGUYỄN BÍCH THỦY

Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HÒ NAM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM

#### CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK – GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

#### CÔNG TY CON

Số Công Ty Con của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín tại ngày 30/6/2011: 02 công ty

- Tổng số công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Tổng số công ty con không được hợp nhất: - công ty

Danh sách các Công ty Con được hợp nhất trong Báo cáo này

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích công ty đến ngày 30/6/2011	Tỷ lệ biểu quyết đến ngày 30/6/2011
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	99,98%	99,98%
Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang	50,50%	50,50%

## **CÔNG TY LIÊN KẾT**

Số Công ty liên kết của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín  
tại ngày 30/6/2011:

- Tổng số công ty liên kết được hợp nhất	01 công ty
- Tổng số công ty liên kết không được hợp nhất	01 công ty
	- công ty

Danh sách Công ty Liên Kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo này

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích công ty đến ngày 30/6/2011	Tỷ lệ biểu quyết đến ngày 30/6/2011
Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn Cầu SBS (Singapore)	40,00%	40,00%

## **II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kế toán**

#### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư hướng dẫn áp dụng Kế toán với Công ty chứng khoán số 95/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh khác có liên quan.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký sổ cái, thực hiện trên máy để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



#### 4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con).

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Công ty và các Công ty con hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.



Phần giá trị chênh lệch cao hơn giữa giá phí mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần tương ứng với phần vốn sở hữu của Công ty trong các công ty con được ghi nhận là Lợi thế thương mại; Trường hợp giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần tương ứng thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### ***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tỷ giá giao dịch công bố tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền và công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ được được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động trong năm.

### **3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn cho thuê. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê. Bên thuê có trách nhiệm trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp nhất quán với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình.

#### ***Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính:***

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tháng 1/2011, Công ty đã lập công văn gửi Cục thuế TP.HCM để đăng ký thay đổi thời gian khấu hao (điều chỉnh tăng) đối với một số nhóm TSCĐ có giá trị sử dụng dài hơn so với khung thời gian dự kiến khấu hao đăng ký ban đầu và áp dụng từ ngày 1/1/2011.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### ***4.1 Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.



Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Công ty nắm giữ.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

#### **4.2 Đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế. Trường hợp khi mua trái phiếu có chiết khấu phụ trội thì ghi nhận theo giá mua đã chiết khấu hoặc phụ trội và chênh lệch chiết khấu phụ trội sẽ được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động.

Theo phương pháp giá gốc, sau khi ghi nhận ban đầu, định kỳ lập và trình bày Báo cáo tài chính nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán thương mại, Công ty phải tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

06  
ĐƠN  
NHÀ  
VỤ  
HÌNH  
KIẾ  
HẬP  
TP.

945 - C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN NGÂN  
HÀNG SÀI GÒN  
THƯƠNG TÍN  
KINH DOANH

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

### 6.1 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

### 6.2 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có sự giảm sút về giá trị lợi ích kinh tế do nghĩa vụ của khoản nợ ở hiện tại từ một sự kiện đã xảy ra; và giá trị suy giảm này phải được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi các dự phòng phải trả này thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã dự phòng, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của đơn vị tại nước ngoài sử dụng ngoại tệ làm cơ sở ghi sổ kế toán hoặc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Các loại doanh thu:*

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết;
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:
  - + Theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.



- + Theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại với tổ chức phát hành mà công ty chứng khoán được hưởng khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.
- + Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK.
- Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác;

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của từng Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành tại đơn vị đó. Chi phí thuế TNDN hiện hành trình bày trên báo tài chính hợp nhất là số cộng các khoản chi phí thuế TNDN của SBS và các Công ty con.

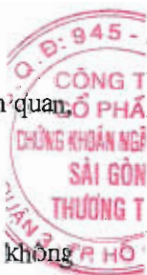
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và tương đương tiền**

	Ngày 30/06/11	Ngày 01/01/11
- Tiền mặt	467.815.165	3.142.712
- Tiền gửi ngân hàng	559.773.497.356	366.845.417.067
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (*)	313.089.326.698	334.732.162.069
<b>Cộng</b>	<b>873.330.639.219</b>	<b>701.580.721.848</b>

Ghi chú (\*): Là khoản tiền của Công ty tại ngân hàng được Ủy ban chứng khoán chỉ định nhằm thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phát sinh và khoản tiền của các nhà đầu tư để tại công ty chứng khoán thực hiện các nghiệp vụ giao dịch chứng khoán.

**2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	115.094.444.015	3.525.098.954	55.439.392.619	174.058.935.588
- Mua trong kỳ	4.689.891.684	4.445.735.687	14.870.153.534	24.005.780.905
- Giảm do mất quyền kiểm	-	-	(546.295.609)	(546.295.609)
- Tăng khác	-	501.835.865	-	501.835.865
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	71.609.478	71.609.478
Số dư cuối quý	119.784.335.699	8.472.670.506	69.834.860.022	198.091.866.227
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	8.026.718.772	1.141.530.102	27.961.900.486	37.130.149.360
- Khấu hao trong kỳ	1.640.387.962	615.640.905	5.432.612.978	7.688.641.845
- Tăng khác	-	296.374.290	-	296.374.290
- Giảm do mất quyền kiểm	-	-	(75.987.699)	(75.987.699)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	18.839.364	18.839.364
Số dư cuối quý	9.667.106.734	2.053.545.297	33.337.365.129	45.058.017.160
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
Tại ngày đầu năm	107.067.725.243	2.383.568.852	27.477.492.133	136.928.786.228
Tại ngày cuối quý	110.117.228.965	6.419.125.209	36.497.494.893	153.033.849.067

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 14.387.291.669

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : Áp dụng mức khấu hao mới cho các TSCĐ hình thành từ 2011 về sau và điều chỉnh kéo dài thời gian khấu hao của một số TSCĐ đã hình thành trước 2011

- Công ty đã thế chấp trụ sở văn phòng có nguyên giá 168 tỷ đồng trình bày trên TSCĐ hữu hình và vô hình cho việc phát hành trái phiếu.



3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
Số dư đầu năm	11.404.291.051	11.404.291.051
- Giảm khác	(501.835.865)	(501.835.865)
Số dư cuối quý	10.902.455.186	10.902.455.186
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3.278.587.688	3.278.587.688
- Khấu hao trong kỳ	463.327.352	463.327.352
- Giảm khác	(296.374.290)	(296.374.290)
Số dư cuối quý	3.445.540.750	3.445.540.750
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
Tại ngày đầu năm	8.125.703.363	8.125.703.363
Tại ngày cuối quý	7.456.914.436	7.456.914.436

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm hệ thống	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	58.000.000.000	25.402.957.341	83.402.957.341
- Mua trong kỳ		9.193.931.007	9.193.931.007
Số dư cuối quý	58.000.000.000	34.596.888.348	92.596.888.348
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	11.234.445.201	11.234.445.201
- Khấu hao trong kỳ		2.140.697.770	2.140.697.770
Số dư cuối quý	-	13.375.142.971	13.375.142.971
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	58.000.000.000	14.168.512.140	72.168.512.140
Tại ngày cuối quý	58.000.000.000	21.221.745.377	79.221.745.377

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.819.322.380

- Bao gồm trong TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình là 168 tỷ đồng nguyên giá tài sản được thế chấp cho việc phát hành trái phiếu.

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 2	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 2	Khối lượng giao dịch thực hiện 6 tháng đầu năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong 6 tháng đầu năm
<b>a) Của công ty chứng khoán</b>	<b>18.884.740</b>	<b>348.377.857.002</b>	<b>27.302.140</b>	<b>837.211.093.002</b>
- Cổ phiếu	17.884.740	235.959.357.002	22.702.140	345.458.193.002
- Trái phiếu	1.000.000	112.418.500.000	4.600.000	491.752.900.000
<b>b) Của nhà đầu tư</b>	<b>255.659.363</b>	<b>4.008.530.473.300</b>	<b>535.098.372</b>	<b>10.442.374.973.300</b>
- Cổ phiếu	252.231.483	3.891.048.659.300	522.375.862	9.883.447.389.300
- Trái phiếu	950.000	95.943.850.000	4.610.000	484.087.560.000
- Chứng khoán khác	2.477.880	21.537.964.000	8.112.510	74.840.024.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>274.544.103</b>	<b>4.356.908.330.302</b>	<b>562.400.512</b>	<b>11.279.586.066.302</b>

**Y CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

hình đầu tư tài chính như sau

Mã tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ sách				Số giá trị theo				Tổng giá trị theo thị trường		
		30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/06/2011	01/01/2011			
<b>khoản tại</b>												
10.159.046	18.770.972	1.649.357.204.665	1.515.909.669.027	1.789.732.211	1.064.357.930	80.751.397.555	123.455.118.183	1.570.395.539.321	1.393.518.908.774			
10.157.596	18.420.631	255.603.903.350	525.474.747.766	1.789.732.211	1.064.357.930	80.751.397.555	123.455.118.183	176.642.238.006	403.083.987.513			
6.396.500	8.592.446	121.368.211.750	166.201.414.389	-	-	67.636.591.000	64.812.820.178	53.731.620.750	101.388.594.211			
123.060	88.200	4.898.303.397	4.921.462.735	-	-	2.080.206.240	1.217.071.800	2.818.097.157	3.704.390.935			
212.816	212.816	3.095.505.455	3.095.505.455	-	-	690.587.920	261.163.120	2.404.917.535	2.834.342.335			
405.000	405.000	8.201.250.000	8.201.250.000	-	-	4.151.250.000	-	4.050.000.000	8.201.250.000			
300.000	300.000	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-	5.400.000.000	4.870.345.182	3.000.000.000	3.529.654.818			
450.000		10.205.415.580				512.503.066		9.692.912.514				
2.270.220	8.822.169	99.435.217.168	334.655.115.187	1.789.732.211	1.064.357.930	280.259.329	52.293.717.903	100.944.690.050	283.425.755.214			
<b>1.450</b>	<b>350.341</b>	<b>1.393.753.301.315</b>	<b>990.434.921.261</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.393.753.301.315</b>	<b>990.434.921.261</b>			
<b>g khoản</b>												
27.985.200	38.489.453	303.162.663.148	412.352.026.860	-	42.740.707.384	27.167.903.600	4.437.955.482	275.994.759.548	450.654.778.762			
19.985.000	28.489.253	229.202.663.148	324.902.026.860	-	40.830.707.384	15.774.625.000	2.846.321.882	213.428.038.148	362.886.412.362			
13.000.000	20.000.000	149.602.663.148	230.157.943.305	-	39.842.000.000	13.104.000.000	-	136.498.663.148	269.999.943.305			
invest - STI	5.625.000	64.125.000.000	64.125.000.000	-	-	770.625.000	-	63.354.375.000	64.125.000.000			
1	100.000	1.375.000.000	1.375.000.000	-	-	1.375.000.000	1.375.000.000	-	-			
hình Phát	750.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	988.707.384	525.000.000	-	8.475.000.000	9.000.000.000			
510.000	2.014.253	5.100.000.000	20.244.083.555	-	1.910.000.000	11.393.278.600	1.591.633.600	62.566.721.400	87.768.366.400			
<b>8.000.200</b>	<b>10.000.200</b>	<b>73.960.000.000</b>	<b>87.450.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.910.000.000</b>	<b>11.393.278.600</b>	<b>1.591.633.600</b>	<b>62.566.721.400</b>	<b>87.768.366.400</b>			
200	200	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	2.825.278.600	1.591.633.600	17.174.721.400	18.408.366.400			
8.000.000	10.000.000	53.960.000.000	67.450.000.000	-	1.910.000.000	8.568.000.000	-	45.392.000.000	69.360.000.000			
<b>tư góp</b>												
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
<b>tư khác</b>												
-	-	4.127.289.422.011	5.822.722.364.759	-	-	118.067.751.306	74.618.291.042	4.009.221.670.705	5.748.104.073.717			
<b>ing</b>												
-	-	6.079.809.289.824	7.750.984.060.646	1.789.732.211	43.805.065.314	225.987.052.461	202.511.364.707	5.855.611.969.574	7.592.277.761.253			



Ghi chú:

(\*) Trong đó: chi tiết số dư đầu tư khác tại ngày 30/06/2011:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	<u>Giảm so với thị trường</u>
- Khoản hỗ trợ ký quỹ giao dịch chứng khoán	1.150.150.809.837	50.826.865.237
- Khoản hợp tác đầu tư, quản lý theo danh mục	753.402.159.855	8.840.165.915
- Khoản hợp tác đầu tư với lợi nhuận xác định	1.735.933.022.143	58.400.720.154
- Khoản uỷ thác đầu tư với lợi nhuận xác định	177.396.000.000	-
- Khoản tiết kiệm có kỳ hạn	310.407.430.176	-
<b>Cộng</b>	<b>4.127.289.422.011</b>	<b>118.067.751.306</b>
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	<u>Ngày 30/06/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	308.549.513	283.311.262
- Chi phí thuê nhà dài hạn	263.647.135	834.763.848
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.190.609.419	5.398.709.380
<b>Cộng</b>	<b>4.762.806.067</b>	<b>6.516.784.490</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
	<u>Ngày 30/06/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Thuế giá trị gia tăng	279.558.843	39.914.483
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.754.781	-
- Thuế thu nhập cá nhân	609.716.509	89.010.125
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	893.389.570	574.594.869
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
- Thuế nhà thầu	18.245.899	16.338.316
<b>Cộng</b>	<b>4.170.665.602</b>	<b>719.857.793</b>
<b>9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	<u>Ngày 30/06/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.375.980.415	9.375.980.415
<b>10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>		<u>Kỳ này</u>
- Tiền nộp ban đầu		529.569.093
- Tiền nộp bổ sung		7.579.592.483
- Tiền lãi phân bổ		899.643.134
<b>Cộng</b>		<b>9.008.804.710</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
 am Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

**ác khoản phải thu**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm			Số phát sinh			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
ti thu khách hàng	5.494.297.143	-	-	7.270.790.385	10.875.206.416	1.889.881.112	-	-	-	
trước cho người bán	10.778.199.399	-	-	21.769.957.395	17.465.680.743	15.082.476.051	-	-	-	
ti thu hoạt động giao hứng khoán	44.460.912.543	-	-	1.417.723.337.843	1.422.589.978.589	39.594.271.797	-	-	-	
ài thu của Sở (Trung GDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ài thu khách hàng về dịch CK	44.460.912.543	-	-	1.411.985.337.106	1.422.589.978.589	33.856.271.060	-	-	-	
ài thu tổ chức phát hành lãnh phát hành) chứng in	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
tié GTGT được khấu trừ	-	-	-	154.405.009	154.405.009	-	-	-	-	
ti thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ti thu khác (*)	590.935.260.219	-	-	4.658.898.968.776	4.777.820.247.630	472.013.981.365	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>651.668.669.304</b>	-	-	<b>6.105.817.459.408</b>	<b>6.228.905.518.387</b>	<b>528.580.610.325</b>	-	-	-	

hu:

ong đó chi tiết số dư tại ngày 30/06/2011:

- Tạm ứng cho nhà đầu tư cho các giao dịch bán chứng khoán
- Phải thu cho hoạt động ủy thác
- Trích trước lãi trái phiếu, lãi tiền gửi
- Trích trước doanh thu ủy thác quản lý vốn và hỗ trợ đầu tư
- Phải thu cổ tức
- Phải thu bán chứng khoán
- Phải thu khác

**Cộng**

10.309.741.909  
 18.428.391.762  
 123.394.912.090  
 67.920.003.531  
 5.680.320.000  
 243.532.156.264  
 2.748.455.809  
**472.013.981.365**



12. Chi phí phải trả

	Ngày 30/06/11	Ngày 01/01/11
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	30.848.530.123	114.278.378.589
+ Chi phí lãi vay phải trả	13.540.444.038	107.797.472.501
+ Khác	17.308.086.085	6.480.906.088
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	308.141.146	308.141.146
<b>Cộng</b>	<b>31.156.671.269</b>	<b>114.586.519.735</b>

13. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	14,5% -19%	3.401.000.000.000	1.230.000.000.000	3.201.000.000.000	1.430.000.000.000
	9%	-	12.762.542.000		12.762.542.000
- Vay của đối tượng khác (*)	17,50%	115.995.000.000	120.000.000.000	115.995.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>3.516.995.000.000</b>	<b>1.362.762.542.000</b>	<b>3.316.995.000.000</b>	<b>1.562.762.542.000</b>

\* Vay của đối tượng khác: Trong kỳ tăng 120.000.000.000 VND do chuyển danh mục từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn của Hợp đồng mua bán trái phiếu Số 01/TPSBS-09 với Công ty Tài chính Cổ phần Handico đáo hạn ngày 21/12/2012. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 278, 278D, 278E Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp Số 01/2009/HĐTC-SBS ngày 17/04/2009.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/11	Ngày 01/01/11
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	131.293.810	195.212.480
- Bảo hiểm xã hội	136.137.806	77.757.727
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.640	1.158.860
- Bảo hiểm y tế	84.380.212	90.450.892
- Các khoản phải trả đặt cọc cho hợp đồng môi giới chứng khoán	3.443.081.103.590	2.951.646.945.841
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.352.481.381	13.510.945.386
<b>Cộng</b>	<b>3.546.785.401.439</b>	<b>2.965.522.471.186</b>

15. Vay và nợ dài hạn :

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>a. Vay dài hạn</b>					
- Vay ngân hàng		10.000.000.000		10.000.000.000	
- Vay của đối tượng khác(*)	17,5%-17,7%	120.000.000.000	410.000.000.000	120.000.000.000	410.000.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>					
- Thuê tài chính		6.636.609.763	99.932.553	1.450.661.270	5.285.881.046
<b>Cộng</b>		<b>136.636.609.763</b>	<b>410.099.932.553</b>	<b>131.450.661.270</b>	<b>415.285.881.046</b>

Ghi chú:

(\*) Vay của đối tượng khác: Trong kỳ giảm 120.000.000.000 VND do chuyển danh mục từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn.

**16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

	<u>Ngày 30/06/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	395.859.567.096	731.248.280.226

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(155.993.172.160)	133.462.938.806
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế	-	4.813.717.324
- Tổng thu nhập chịu thuế	(155.993.172.160)	138.276.656.130
- Thuế suất thuế TNDN	20%	10%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	13.827.665.613

**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(157.637.700.101)	117.713.681.667
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	126.660.000	110.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.245)	1.070

**VII. THÔNG TIN VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN PHÁT SINH TRONG NĂM BÁO CÁO**

Đơn vị tính: VND

**19. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :**

	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>
- Các khoản tiền nhà đầu tư để tại công ty chứng khoán:	311.469.462.957	465.720.236.765



**G TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

lạm Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm 6 tháng đầu năm		Số dư cuối kỳ		
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm nay		
					Tăng	Giảm	
n đầu tư của chủ sở	1.100.000.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	1.100.000.000.000	1.266.600.000.000
ing dư vốn cổ phần	-	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000
n khác của chủ sở	-	-	-	-	-	-	-
phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
ình lịch đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-
ình lịch tỷ giá hối	98.751.570	(110.832.117)	-	414.568.509	1.300.689.645	(110.832.117)	(315.816.939)
ỹ đầu tư phát triển	6.466.041.610	5.446.041.610	-	510.000.000	-	1.080.000.000	5.956.041.610
ỹ dự phòng tài chính	45.393.286.372	55.523.179.467	5.000.000	-	-	-	45.398.286.372
ỹ quỹ khác thuộc chủ sở hữu	48.756.617.934	48.447.973.843	3.558.000.000	3.558.000.000	2.024.978.619	150.644.219	48.756.617.934
ỹ nhuận chưa phân	37.182.579.232	109.232.753.855	117.713.681.667	20.059.860.624	-	242.746.103.886	134.836.400.275
<b>Cộng</b>	<b>1.237.897.276.718</b>	<b>1.625.439.116.658</b>	<b>121.276.681.667</b>	<b>24.542.429.133</b>	<b>3.325.668.264</b>	<b>243.865.915.988</b>	<b>1.334.631.529.252</b>

hư:

thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

lợi nhuận chưa phân phối

tư năm 2010 SBS phải trả cho NĐT (tỷ lệ 6%, ngày chốt 16.5.2011, chi trả 29.6.2011) theo Nghị quyết Số 07/2011/NQ-HĐQT ngày 26.4.2011

ch bổ sung quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Số 01/2011/NQ-HĐCD ngày 15/03/2011 của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2010

6 tháng đầu năm 2011

242.746.103.886

75.996.000.000

9.112.403.785

157.637.700.101



**3 TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

am Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

0. Thông tin về các bên liên quan

0.1. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín có các giao dịch với các Bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Sacombank - SBL	Sacombank - SBJ	Sacombank
<b>I. Doanh thu/Thu nhập</b>			<b>6.887.590.290</b>
Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng			5.784.047.018
Doanh thu khác			1.003.543.272
Doanh thu từ vấn tài chính			100.000.000
<b>I. Chi phí</b>	<b>554.887.200</b>	<b>20.381.017</b>	<b>1.518.769.441</b>
Chi phí đi thuê tài chính	554.887.200		238.958.821
Chi phí sử dụng dịch vụ			1.279.810.620
Chi phí thuê nhà			
Lãi tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán		20.381.017	

0.2. Số dư cuối quý với các Bên liên quan

Chỉ tiêu	Sacombank-SBL	Sacombank-SBJ	Sacombank
<b>I. Các khoản mục thuộc tài sản</b>	<b>577.055.000</b>	<b>10.240.810</b>	<b>427.869.865.631</b>
Hiện gửi ngân hàng			225.798.553.755
Hiện gửi ngân hàng của nhà đầu tư tại Sacombank			201.867.087.277
Hiện gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán		10.240.810	
Các khoản phải thu khác			203.624.599
Tài sản ký quỹ	577.055.000		600.000
Vốn góp			
<b>II. Các khoản mục thuộc nguồn vốn</b>	<b>5.285.881.046</b>	<b>10.240.810</b>	<b>620.402.108.531</b>
Nhận cấp vốn			620.000.000.000
Thuế tài chính	5.285.881.046		
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		10.240.810	402.108.531



**21. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được Công ty TNHH PriceWaterHouseCooper Việt Nam kiểm toán. Số liệu này được phân loại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

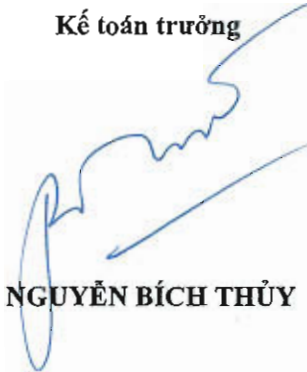
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán. Số liệu này được phân loại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

**Người lập biểu**



**NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THỦY**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN BÍCH THỦY**

*Ngày 12 tháng 08 năm 2011*

**Chủ tịch HĐQT**



**NGUYỄN HỒ NAM**

